Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

		Trang
1.	Thông tin chung	1 - 2
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
7.	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

****

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1800544868, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 02 năm 2004. Công ty cũng nhận được các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích, sản xuất và cung cấp nước sạch, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, cho thuê tài sản, bán điện năng lượng mặt trời và các hoạt động kinh doanh khác.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ	:	số 263 đường Trần Hưng Đạo, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Điện thoại	:	(0293) 3 876 357
Mã số thuế	:	**1 8 0 0 5 4 4 8 6 8**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch
Ông	Bùi Trọng Lực	Thành viên
Ông	Quách Minh Hiển	Thành viên
Ông	Vũ Minh Đức	Thành viên
Ông	Huỳnh Trung Tín	Thành viên
Ông	Cao Thế Khải	Thành viên
Ông	Nguyễn Dũng Tiến	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lý Thanh Quang	Trưởng ban
Bà	La Thụy Phiếng	Thành viên
Bà	Bùi Thị Thu Oanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc	
Ông	Quách Minh Hiển	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Cao Thế Khải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Huỳnh Trung Tín	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800344868 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG
TP. VỊ THANH - T. HẬU GIANG

Bùi Trọng Lực

Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039
www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 043/2024/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty ghi nhận chi phí dở dang và giá vốn của các hợp đồng xây dựng tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền lần lượt là 50.999.652.371 VND (Thuyết minh số 10) và 37.914.679.054 VND (Thuyết minh số 25). Do hạn chế bởi cách thức theo dõi và kế toán của Nhóm Công ty, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết làm cơ sở để xác định tính hợp lý của các ước tính kế toán liên quan đến các số liệu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh, cũng như ảnh hưởng có liên quan (nếu có) đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

M.S.D.N: 0305992447 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc	**Trần Thanh Hải - Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*
kiểm toán số 2662-2023-099-1	*kiểm toán số 6298-2024-099-1*

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**194.973.689.194**	**152.798.232.267**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.189.228.515**	**26.094.957.005**
1 Tiền	111	4	18.189.228.515	26.094.957.005
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.248.131.507**	**6.200.000.000**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.248.131.507	6.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**97.738.346.530**	**89.461.368.481**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	101.526.160.223	88.481.994.712
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.620.993.970	5.280.646.200
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.590.259.234	7.167.412.469
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.999.066.897)	(11.468.684.900)
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**62.539.704.643**	**27.065.916.508**
1 Hàng tồn kho	141		62.539.704.643	27.065.916.508
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.258.277.999**	**3.975.990.273**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	472.003.048	1.105.629.045
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.383.556.416	2.076.191.529
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	402.718.535	794.169.699
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**333.009.718.003**	**310.808.034.858**
I. Tài sản cố định	**220**		**303.794.988.737**	**308.740.457.782**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	300.975.745.740	305.686.318.409
- *Nguyên giá*	*222*		*522.183.690.486*	*502.977.820.505*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(221.207.944.746)*	*(197.291.502.096)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	402.777.784	486.111.112
- *Nguyên giá*	*225*		*500.000.000*	*500.000.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(97.222.216)*	*(13.888.888)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	13	2.416.465.213	2.568.028.261
- *Nguyên giá*	*228*		*2.928.601.620*	*2.928.601.620*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(512.136.407)*	*(360.573.359)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.298.576.959**	**63.481.482**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	28.298.576.959	63.481.482
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**916.152.307**	**2.004.095.594**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	916.152.307	2.004.095.594
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**527.983.407.197**	**463.606.267.125**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**184.098.704.290**	**127.536.647.149**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**156.264.167.715**	**116.443.816.410**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	61.836.512.329	44.982.577.945
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	13.600.758.322	5.986.028.285
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.983.168.648	1.021.075.368
4	Phải trả người lao động	314		4.876.855.821	3.273.596.331
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	427.157.185	166.281.296
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	11.501.081.888	8.680.521.685
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	58.027.822.194	49.524.232.384
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	3.010.811.328	2.809.503.116
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**27.834.536.575**	**11.092.830.739**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	27.834.536.575	11.092.830.739
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**343.884.702.907**	**336.069.619.976**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	23	**343.884.702.907**	**336.069.619.976**
1	Vốn cổ phần	411	23.2	248.782.914.060	248.782.914.060
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		248.782.914.060	248.782.914.060
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		26.993.949.614	23.125.322.264
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.954.838.614	11.008.383.033
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		267.027.679	221.039.926
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.687.810.935	10.787.343.107
4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	23.5	53.153.000.619	53.153.000.619
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**527.983.407.197**	**463.606.267.125**

Trương Đặng Thu Trang	Trần Hồng Đăng	Bùi Trọng Lực
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	24	**321.228.903.694**	**305.793.587.113**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	24	**321.228.903.694**	**305.793.587.113**
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	25	229.696.693.413	222.236.771.172
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**91.532.210.281**	**83.556.815.941**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	347.405.532	375.647.712
7	Chi phí tài chính	22	27	4.131.804.481	3.066.782.951
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		*4.131.804.481*	*3.066.782.951*
8	Chi phí bán hàng	25	28	26.842.232.121	14.660.119.010
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	38.641.851.755	46.193.207.135
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**22.263.727.456**	**20.012.354.557**
11	Thu nhập khác	31	30	408.139.600	12.184.604.914
12	Chi phí khác	32	30	920.913.171	13.861.625.167
13	**Lợi nhuận khác**	**40**	30	**(512.773.571)**	**(1.677.020.253)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**21.750.953.885**	**18.335.334.304**
15	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32.1	3.938.739.540	2.725.137.152
16	**Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**17.812.214.345**	**15.610.197.152**
17	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		17.812.214.345	15.610.197.152
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	462	405
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	462	405

Trương Đặng Thu Trang	Trần Hồng Đăng	Bùi Trọng Lực
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		333.338.497.117	304.222.267.415
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(219.327.810.644)	(204.780.469.521)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.058.851.928)	(55.693.630.258)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(4.131.804.481)	(3.066.782.951)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(1.461.455.427)	(4.458.916.489)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.100.457.179	75.164.480.741
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.535.460.564)	(86.565.745.721)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**19.923.571.252**	**24.821.203.216**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(45.354.612.773)	(24.499.369.949)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(1.000.000.000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299.210.832	343.200.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(47.055.401.941)**	**(24.156.169.949)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ đi vay	33	21	126.871.098.791	84.649.735.555
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(101.508.729.981)	(67.732.026.239)
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	21	(117.073.164)	(109.756.097)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23.3	(6.019.193.447)	(2.480.837.321)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**19.226.102.199**	**14.327.115.898**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(7.905.728.490)**	**14.992.149.165**
	Tiền đầu năm	**60**	4	**26.094.957.005**	**11.102.807.840**
	Tiền cuối năm	**70**	4	**18.189.228.515**	**26.094.957.005**

Trương Đặng Thu Trang	**Trần Hồng Đăng**	**Bùi Trọng Lực**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1800544868, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 02 năm 2004. Công ty cũng nhận được các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích, sản xuất và cung cấp nước sạch, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, cho thuê tài sản, bán điện năng lượng mặt trời và các hoạt động kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 263 đường Trần Hưng Đạo, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 543 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 551 người).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm có ba (03) Công ty con trực tiếp, báo cáo tài chính của các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Cụ thể:

Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long

Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300335784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 20 tháng 10 năm 2020 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 1.900.000.000 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là xây dựng công trình cấp thoát nước; di dời và lắp đặt hệ thống chiếu sáng; xây dựng công trình đường bộ; bán buôn vật liệu xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại đường Nguyễn Trung Trực, ấp Nhơn Thuận 1A, thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long.

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300349145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 16 tháng 12 năm 2021 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 30.110.715.578 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, hệ thống chiếu sáng; thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải, xử lý và tiêu hủy rác thải. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 3, đường số 4, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang.

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 6300356590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 10.000.000.000 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là khai thác, xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp và thoát nước. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 46A, đường Ngô Quốc Trị, Khu vực 3, Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đầu tư thêm 2.118.532.551 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.881.467.449 VND, tương đương 78,81% vốn điều lệ). Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5. *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6. *Thông tin so sánh*

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6. *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (50 năm) tính từ ngày 27 tháng 4 năm 2009.

3.7. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6,5 - 30 năm
Thiết bị quản lý	8 năm
Tài sản khác	06 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	02 năm

3.8. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước và các tuyến ống cấp nước truyền tải của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm.

3.10. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ Đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14. *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt được ghi nhận theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.15).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và người quản lý cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và người quản lý, và điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong năm của trái phiếu chuyển đổi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.19. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị công ích, sản xuất và cung cấp nước sạch, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, cho thuê tài sản, bán điện năng lượng mặt trời và các hoạt động khác chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	428.720.950	374.064.756
Tiền gửi ngân hàng (*)	17.760.507.565	25.720.892.249
TỔNG CỘNG	**18.189.228.515**	**26.094.957.005**

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21.1*, Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang đã sử dụng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng với số tiền là 494.998.615 VND dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	8.248.131.507	8.248.131.507	6.200.000.000	6.200.000.000
TỔNG CỘNG	**8.248.131.507**	**8.248.131.507**	**6.200.000.000**	**6.200.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 6,6% một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Nhóm Công ty không yêu cầu tất toán tại ngày đáo hạn.

Trong đó, Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang với tổng giá trị là 5.200.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long và tổng giá trị là 3.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, tham gia dự thầu cho các dịch vụ công ích đô thị của Nhóm Công ty. *(Thuyết minh số 21.1)*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Vị Thanh	26.713.493.777	17.090.427.856
Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy	20.041.394.850	17.143.827.850
Phòng Quản lý Đô thị huyện Phụng Hiệp	7.949.129.000	7.016.879.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Cơ khí Xây dựng Đông Dương	4.982.951.000	6.359.260.025
Phải thu Đội Cấp nước	15.497.105.283	15.903.297.529
Phải thu các khách hàng khác	26.342.086.313	24.968.302.452
TỔNG CỘNG	**101.526.160.223**	**88.481.994.712**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi	(13.999.066.897)	(11.468.684.900)
GIÁ TRỊ THUẦN	**87.527.093.326**	**77.013.309.812**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	11.468.684.900	-
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	2.530.381.997	11.947.104.243
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(478.419.343)
Số cuối năm	13.999.066.897	11.468.684.900

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hiếu An Phát	3.644.372.000	4.768.686.000
Trả trước cho nhà cung cấp khác	2.976.621.970	511.960.200
TỔNG CỘNG	**6.620.993.970**	**5.280.646.200**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho nhân viên		2.125.138.224	4.757.302.284
Ký quỹ, ký cược		1.399.580.459	37.800.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	*(Thuyết minh số 22)*	-	1.667.875.762
Phải thu khác		65.540.551	704.434.423
TỔNG CỘNG		**3.590.259.234**	**7.167.412.469**

9. NỢ XẤU

VND

Đối tượng nợ (*)	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Phòng Quản lý Đô thị thành phố Ngã Bảy	12.278.204.000	-	12.278.204.000	809.519.100
Các khoản phải thu tiền cung cấp dịch vụ khác	1.676.546.874	22.414.474	-	-
Các khoản phải thu Đội Cấp nước	161.348.490	94.617.993	-	-
TỔNG CỘNG	**14.116.099.364**	**117.032.467**	**12.278.204.000**	**809.519.100**

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Nhóm Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 6.*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	11.518.552.272	-	9.636.336.884	-
Công cụ, dụng cụ	21.500.000	-	2.500.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	50.999.652.371	-	17.427.079.624	-
TỔNG CỘNG	**62.539.704.643**	**-**	**27.065.916.508**	**-**

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí các hợp đồng xây dựng	50.999.652.371	-	17.375.162.167	-
Chi phí khác	-	-	51.917.457	-
TỔNG CỘNG	**50.999.652.371**	**-**	**17.427.079.624**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	95.558.012.925	58.038.427.192	295.002.418.824	223.636.364	54.155.325.200	502.977.820.505
Mua trong năm	184.305.556	4.535.156.832	1.272.269.444	-	80.318.182	6.072.050.014
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	12.824.317.189	-	309.502.778	13.133.819.967
Số cuối năm	95.742.318.481	62.573.584.024	309.099.005.457	223.636.364	54.545.146.160	522.183.690.486
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*4.824.549.493*	*9.764.891.702*	*38.721.781.041*	-	-	*53.311.222.236*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	47.045.222.387	21.643.670.599	128.509.405.688	65.499.261	27.704.161	197.291.502.096
Khấu hao trong năm	4.186.204.651	4.747.424.375	14.921.256.288	35.530.308	26.027.028	23.916.442.650
Số cuối năm	51.231.427.038	26.391.094.974	143.430.661.976	101.029.569	53.731.189	221.207.944.746
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	48.512.790.538	36.394.756.593	166.493.013.136	158.137.103	54.127.621.039	305.686.318.409
Số cuối năm	44.510.891.443	36.182.489.050	165.668.343.481	122.606.795	54.491.414.971	300.975.745.740
Trong đó:						
Sử dụng để thế chấp	-	*4.010.111.907*	*23.014.904.968*	-	-	*27.025.016.875*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 27.025.016.875 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30.870.858.238 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty *(Thuyết minh số 21.2)*

12. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Nguyên giá	*Hao mòn lũy kế*	*Giá trị còn lại*
Máy móc và thiết bị			
Số đầu năm	500.000.000	13.888.888	486.111.112
Khấu hao trong năm	-	83.333.328	
Số cuối năm	500.000.000	97.222.216	402.777.784

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.693.601.620	235.000.000	2.928.601.620
Số cuối năm	2.693.601.620	235.000.000	2.928.601.620
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	297.469.757	63.103.602	360.573.359
Hao mòn trong năm	34.063.056	117.499.992	151.563.048
Số cuối năm	331.532.813	180.603.594	512.136.407
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	2.396.131.863	171.896.398	2.568.028.261
Số cuối năm	2.362.068.807	54.396.406	2.416.465.213

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công trình tuyến ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C (*)	19.957.247.632	-
Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Ngã Sáu	7.604.315.741	63.481.482
Cải tạo hàng rào, sân đường nội bộ, di dời	706.988.889	-
Chi phí thẩm định hệ thống điện phân Javen tự động	30.024.697	-
TỔNG CỘNG	**28.298.576.959**	**63.481.482**

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ hệ thống đường ống thuộc tuyến ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.957.247.632 VND để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty *(Thuyết minh số 21.2)*.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	180.195.965	742.217.360
Chi phí sửa chữa	250.321.060	-
Chi phí phần mềm	41.486.023	184.929.128
Chi phí trả trước khác	-	178.482.557
TỔNG CỘNG	**472.003.048**	**1.105.629.045**

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	568.085.907	730.414.626
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	275.587.873	831.337.325
Các chi phí trả trước dài hạn khác	72.478.527	442.343.643
TỔNG CỘNG	**916.152.307**	**2.004.095.594**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	9.855.180.783	9.855.180.783	11.005.373.081	11.005.373.081
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đăng Việt	16.707.723.987	16.707.723.987	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhất Tâm Đại Tín	5.493.329.135	5.493.329.135	-	-
Công ty TNHH Bảo Gia	6.153.758.340	6.153.758.340	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Ngọc	854.690.292	854.690.292	6.191.657.258	6.191.657.258
Phải trả đối tượng khác	22.771.829.792	22.771.829.792	27.785.547.606	27.785.547.606
TỔNG CỘNG	**61.836.512.329**	**61.836.512.329**	**44.982.577.945**	**44.982.577.945**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	***4.292.445.336***	***4.434.760.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	4.292.445.336	4.434.760.000
Người mua trả tiền trước bên khác	***9.308.312.986***	***1.551.268.285***
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Đầu tư Nam Sông Hậu Đông Phú	-	877.165.000
Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất Quận Ninh Kiều	4.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	2.000.000.000	-
Ban Quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn	1.847.799.111	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.160.513.875	674.103.285
TỔNG CỘNG	**13.600.758.322**	**5.986.028.285**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm		*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Phải nộp	*Phải thu*	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Phải nộp*	*Phải thu*
Thuế Giá trị gia tăng	220.274.807	13.024.821	4.576.033.614	4.195.816.853	788.195.891	200.729.144
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.374.456	781.144.878	3.938.739.540	1.461.455.427	1.932.503.082	201.989.391
Thuế Thu nhập cá nhân	18.878.042	-	419.913.322	393.045.412	45.745.952	-
Thuế Tài nguyên	42.430.560	-	1.082.146.355	1.083.670.075	40.906.840	-
Các loại thuế khác	705.117.503	-	9.224.451.657	9.753.752.277	175.816.883	-
TỔNG CỘNG	**1.021.075.368**	**794.169.699**	**19.241.284.488**	**16.887.740.044**	**2.983.168.648**	**402.718.535**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí tiền điện	371.566.185	166.281.296
Các khoản trích trước khác	55.591.000	-
TỔNG CỘNG	**427.157.185**	**166.281.296**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn	65.571.167	59.587.040
Bảo hiểm xã hội	766.930.200	668.988.030
Bảo hiểm y tế	121.970.550	118.050.770
Bảo hiểm thất nghiệp	58.097.700	52.466.120
Nhận ký quỹ, ký cược	295.500.000	254.160.980
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Thành (i)	1.341.067.708	914.955.708
Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Hậu Giang (ii)	8.115.852.863	5.633.493.903
Cổ tức phải trả	182.299.333	120.010.586
Các khoản phải trả, phải nộp khác	553.792.367	858.808.548
TỔNG CỘNG	**11.501.081.888**	**8.680.521.685**

(i) Khoản tiền hỗ trợ theo Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân (UBND) huyện Châu Thành về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu (Đường ống cấp nước).

(ii) Khoản tiền hỗ trợ theo các Quyết định của UBND huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành và thành phố Ngã Bảy về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ di dời đường ống cấp nước tại vị trí bị ảnh hưởng.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn			
Vay ngân hàng	*(Thuyết minh số 21.1)*	50.434.978.030	45.100.049.220
Vay dài hạn đến hạn trả	*(Thuyết minh số 21.2)*	7.475.771.000	4.307.110.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	*(Thuyết minh số 21.3)*	117.073.164	117.073.164
TỔNG CỘNG		**58.027.822.194**	**49.524.232.384**

VND

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng	*(Thuyết minh số 21.2)*	27.678.439.000	10.819.660.000
Nợ thuê tài chính	*(Thuyết minh số 21.3)*	156.097.575	273.170.739
TỔNG CỘNG		**27.834.536.575**	**11.092.830.739**

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	49.524.232.384	11.092.830.739	60.617.063.123
Tiền thu từ đi vay	100.755.098.791	26.116.000.000	126.871.098.791
Tiền chi trả nợ gốc vay	(99.727.279.981)	(1.781.450.000)	(101.508.729.981)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(117.073.164)	-	(117.073.164)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	7.592.844.164	(7.592.844.164)	-
Số cuối năm	**58.027.822.194**	**27.834.536.575**	**85.862.358.769**
Số có khả năng trả nợ	*58.027.822.194*	*27.834.536.575*	*85.862.358.769*

21.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động thi công các công trình, được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi suất vay*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang			
Hợp đồng cho vay hạn mức số 39.46/2024-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 31 tháng 10 năm 2024	38.680.947.000	Thời hạn cho vay không quá 8 tháng với lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ	Tín chấp (*)
Hợp đồng cho vay hạn mức số 161.05/2024-HĐCVHM/NHCT821-CTY CUU LONG ngày 13 tháng 3 năm 2024	5.000.000.000	Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ	Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trị giá 5.200.000.000 VND đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng Cửu Long
Hợp đồng cho vay hạn mức số 16.46/2024-HĐCVHM/NHCT821-CTY CTĐT HAU GIANG ngày 28 tháng 5 năm 2024	3.777.284.624	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng	Số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Hậu Giang; tài sản thế chấp của bên thứ 3 là Hệ thống năng lượng mặt trời và máy biến áp thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Mỹ Kim
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Cần Thơ			
Hợp đồng vay số 0819/24/HĐHM/CTO ngày 14 tháng 6 năm 2024	2.976.746.406	Thời hạn duy trì hạn mức vay 12 tháng với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản là quyền đòi nợ chỉ đảm bảo cho chính phương án cho vay
TỔNG CỘNG	**50.434.978.030**		

(*) Ngoài ra, Công ty còn ký kết với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang hợp đồng bảo lãnh hạn mức số 39.46/2024-HĐCBLHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 31 tháng 10 năm 2024 với hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp bảo lãnh đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2025, tài sản đảm bảo là: Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 70.46/2023/HĐBĐ/NHCT821-CTY CTN ngày 30 tháng 10 năm 2023, số 01.46/2024/HĐBĐ/NHCT821-CTY CTN ngày 10 tháng 01 năm 2024, số 02.46/2024/HĐBĐ/NHCT821-CTY CTN ngày 17 tháng 01 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này là 29.681.563.612 VND.

21.2. Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của các khoản vay dài hạn tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn và lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang				
Hợp đồng cho vay từng lần số 104/2022-HĐCVTL//NHCT821-CTY CAP THOAT NUOC ngày 25 tháng 7 năm 2022	2.406.537.000 1.940.253.000	60 tháng với lãi suất 12,5%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt Quốc lộ 1A đoạn từ Ngã Bảy	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 17/46/2024-HĐCV/NHCT821-CTY CAP NUOC ngày 10 tháng 6 năm 2024	2.524.500.000	72 tháng với lãi suất 12%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Tuyến ống chuyền tải từ Bốt số 10 về Ngã Sáu thuộc tỉnh lộ 925	Tuyến ống chuyền tải từ Bốt số 10 về Ngã Sáu thuộc tỉnh lộ 925
Hợp đồng cho vay từng lần số 18/46/2024-HĐCV/NHCT821-CTY CAP NUOC ngày 19 tháng 6 năm 2024	8.999.000.000	72 tháng với lãi suất 12%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 52.46/2024-HĐCV/NHCT821-CTY HAWASUCO ngày 11 tháng 12 năm 2024	13.545.000.000	72 tháng với lãi suất 12,5%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước truyền tải dọc Quốc lộ 61C	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng vay số 66.46/2023-HĐCV/NHCT821- CTY CTĐT HG ngày 29 tháng 9 năm 2023	1.081.000.000	72 tháng với lãi suất 12,5%/năm	Mua xe ô tô chở rác hiệu HINO biển số đăng ký 95C - 071.92	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng vay số 67.46/2023-HĐCV/NHCT821- CTY CTĐT HG ngày 15 tháng 12 năm 2023	1.128.000.000	72 tháng với lãi suất 12,5%/năm	Mua xe ô tô chở rác hiệu HINO biển số đăng ký 95C - 081.13	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 003A.05/2022-HĐCV/NHCT821 ngày 12 tháng 7 năm 2022	662.480.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 máy đào bánh lốp nhãn hiệu Doosan	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 003.05/2022-HĐCV/NHCT822 ngày 17 tháng 3 năm 2022	607.500.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 02 xe lu rung nhãn hiệu Case 1107EX-D	Tài sản hình thành từ vốn vay

Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn và lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang				
Hợp đồng cho vay từng lần số 123.05/2022-HĐCV/NHCT821 ngày 04 tháng 10 năm 2022	620.400.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 xe ô tô tải nhãn hiệu Hino	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 221.05/2023-HĐCVTL/NHCT821 ngày 27 tháng 7 năm 2023	264.600.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 xe lu rung nhãn hiệu Case 450DX	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 184.05/2023-HĐCVTL/NHCT821-CTY CUU LONG ngày 01 tháng 3 năm 2023	361.000.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 Xe ô tô tải (tự đổ) nhãn hiệu Hyundai	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 248.05/2023-HĐCVTL/NHCT821 ngày 21 tháng 9 năm 2023	362.500.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 Xe ô tô tải nhãn hiệu Ford Ranger	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô				
Hợp đồng cho vay từng lần số 82498.388/2021/HĐCV/NHCT824 ngày 30 tháng 12 năm 2021	129.040.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 01 xe ô tô tải tự đổ BS: 95H-006-56 nhãn hiệu HUYNDAI-H150	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Cần Thơ				
Hợp đồng số 119/21/HĐCV-9227 ngày 16 tháng 12 năm 2021	522.400.000	60 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ	Mua 02 xe lu rung nhãn hiệu Case 1107EX-D	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	**35.154.210.000**			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	*7.475.771.000*	*VND*
Vay dài hạn	*27.678.439.000*	*VND*

21.3. Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê xe ủi KOMATSU D31P-17 của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính số 21823000614/HĐCTTC ngày 13 tháng 11 năm 2023. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	137.455.252	20.382.088	117.073.164	148.032.943	30.959.779	117.073.164
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 - 5 năm	166.422.678	10.325.103	156.097.575	303.877.930	30.707.191	273.170.739
TỔNG CỘNG	**303.877.930**	**30.707.191**	**273.170.739**	**451.910.873**	**61.666.970**	**390.243.903**

22. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		1.141.627.354	694.532.377
Trích lập trong năm	*(Thuyết minh số 23.1)*	3.915.649.220	4.892.475.577
Sử dụng trong năm		(3.715.761.137)	(4.506.313.772)
Tăng khác		1.669.295.891	60.933.172
Số cuối năm		3.010.811.328	1.141.627.354
Trong đó			
Quỹ Khen thưởng		*2.186.163.983*	*1.803.046.479*
Quỹ Phúc lợi		*705.262.122*	*818.658.009*
Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (*)		-	*(1.667.875.762)*
Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành		*119.385.223*	*187.798.628*

(*) Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi chi vượt số tiền 1.667.875.762 VND được trình bày tại chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn khác. *(Thuyết minh số 8)*

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	248.782.914.060	21.574.804.853	4.339.525.410	117.772.265.085	392.469.509.408
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	15.610.197.152	-	15.610.197.152
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	1.550.517.411	(6.442.992.989)	-	(4.892.475.578)
Cổ tức công bố	-	-	(2.437.413.369)	-	(2.437.413.369)
Trích bổ sung Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-	(60.933.171)	-	(60.933.171)
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	5.007.907.240	5.007.907.240
Điều chuyển tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	(69.627.171.706)	(69.627.171.706)
Số cuối năm	248.782.914.060	23.125.322.264	11.008.383.033	53.153.000.619	336.069.619.976
Năm nay					
Số đầu năm	248.782.914.060	23.125.322.264	11.008.383.033	53.153.000.619	336.069.619.976
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	17.812.214.345	-	17.812.214.345
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*)	-	3.868.627.350	(4.619.521.178)	-	(750.893.828)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(6.081.482.194)	-	(6.081.482.194)
Tạm trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (**)	-	-	(2.100.000.000)	-	(2.100.000.000)
Tạm trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi các Công ty con	-	-	(1.064.755.392)	-	(1.064.755.392)
Số cuối năm	248.782.914.060	26.993.949.614	14.954.838.614	53.153.000.619	343.884.702.907

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024.

(**) Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 VND và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành số tiền 100.000.000 VND theo tờ trình số 157A/TTr-CTN-CTĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt.

23.2. *Chi tiết vốn cổ phần*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Vốn cổ phần (VND)	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	127.198.280.000	51,13%	127.198.280.000	51,13%
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	115.259.630.000	46,33%	115.259.630.000	46,33%
Các cổ đông khác	6.325.004.060	2,54%	6.325.004.060	2,54%
TỔNG CỘNG	**248.782.914.060**	**100,00%**	**248.782.914.060**	**100,00%**

23.3. *Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và cuối năm	248.782.914.060	248.782.914.060
Cổ tức đã trả		
Cổ tức công bố	6.081.482.194	2.437.413.369
Cổ tức đã trả trong năm	6.019.193.447	2.480.837.321

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2023 như sau:

VND

	Số được phân phối	*Số đã tạm trích trong năm trước*	*Số phân phối trong năm nay*
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.292.282.214	3.516.336.715	618.776.187
Trích lập quỹ thưởng người quản lý công ty	232.117.641	100.000.000	132.117.641
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	3.868.627.350	-	3.868.627.350
Chia cổ tức	6.081.482.194	-	6.081.482.194

23.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	24.878.291	248.782.914.060	24.878.291	248.782.914.060
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ				
Cổ phiếu phổ thông	*24.878.291*	*248.782.914.060*	*24.878.291*	*248.782.914.060*
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*24.878.291*	*248.782.914.060*	*24.878.291*	*248.782.914.060*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xử lý bãi rác thải Kinh Cùng	52.127.418.200	52.127.418.200
Các công trình khác	1.025.582.419	1.025.582.419
TỔNG CỘNG	**53.153.000.619**	**53.153.000.619**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	142.520.937.190	135.558.001.371
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích đô thị	130.401.119.665	113.535.280.505
Doanh thu hoạt động xây dựng	43.559.540.892	49.194.042.706
Doanh thu hoạt động lắp đặt	1.800.109.294	5.457.606.910
Doanh thu bán hàng hóa	639.844.835	483.100.000
Doanh thu bán điện	365.014.000	363.680.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	834.545.460	210.120.000
Doanh thu hoạt động khác	1.107.792.358	991.754.921
TỔNG CỘNG	**321.228.903.694**	**305.793.587.113**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*9.601.926.588*	*14.002.823.331*
Doanh thu đối với bên khác	*311.626.977.106*	*291.790.763.782*

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hoạt động cung cấp nước	82.532.474.181	75.420.804.404
Giá vốn của dịch vụ công ích đô thị	107.571.365.834	97.842.320.921
Giá vốn hoạt động xây dựng	37.914.679.054	44.454.979.436
Giá vốn hoạt động lắp đặt	958.497.609	4.104.149.484
Giá vốn bán hàng hóa	388.200.359	290.265.459
Giá vốn bán điện	149.733.333	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	32.574.545
Giá vốn hoạt động khác	181.743.043	91.676.923
TỔNG CỘNG	**229.696.693.413**	**222.236.771.172**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng	347.405.532	375.647.712
TỔNG CỘNG	**347.405.532**	**375.647.712**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	4.131.804.481	3.066.782.951
TỔNG CỘNG	**4.131.804.481**	**3.066.782.951**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên bán hàng	10.786.658.257	6.079.183.060
Chi phí vật liệu, bao bì	9.761.065.709	5.739.885.768
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	895.856.495	753.832.153
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	381.911.193	229.019.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.963.516.314	747.615.015
Chi phí bằng tiền khác	3.053.224.153	1.110.583.798
TỔNG CỘNG	**26.842.232.121**	**14.660.119.010**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên quản lý	18.956.762.146	16.027.518.701
Chi phí vật liệu quản lý	509.116.999	424.387.855
Chi phí đồ dùng văn phòng	986.117.302	1.332.856.167
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.234.944.665	2.047.689.729
Thuế, phí và lệ phí	142.168.212	404.837.576
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.530.381.997	11.468.684.900
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	45.275.000	216.362.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.210.554.008	2.816.868.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.026.531.426	11.454.001.166
TỔNG CỘNG	**38.641.851.755**	**46.193.207.135**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Thu từ tiền hỗ trợ di dời bồi thường hệ thống cấp nước	341.625.000	12.163.341.361
Các khoản khác	66.514.600	21.263.553
	408.139.600	**12.184.604.914**
Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ di dời bồi thường hệ thống cấp nước	(154.458.436)	(13.754.780.184)
Các khoản bị phạt	(693.993.465)	(50.536.819)
Các khoản khác	(72.461.270)	(56.308.164)
	(920.913.171)	**(13.861.625.167)**
LỖ KHÁC THUẦN	**(512.773.571)**	**(1.677.020.253)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		157.152.821.229	111.521.035.152
Chi phí nhân công		68.621.013.266	76.339.395.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(Thuyết minh số 11, 12 và 13)*	24.151.339.026	22.891.128.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài		42.963.390.719	47.329.025.314
Các chi phí khác		27.916.868.415	30.002.515.800
TỔNG CỘNG		**320.805.432.655**	**288.083.100.302**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty được ưu đãi 10% thuế suất Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với hoạt động có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại khoản 3, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang xác định thuộc đối tượng đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước sạch theo Quyết định số 693/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 5 năm 2013 và Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty TNHH MTV Cấp nước Hậu Giang nộp thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sạch.

Ngoài các ưu đãi thuế TNDN nói trên, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1. *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**21.750.953.885**	**18.335.334.304**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Chi phí lãi vay không được trừ	12.164.384	22.354.701
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	975.956.529	398.521.084
Tổng lợi nhuận chịu thuế	**22.739.074.798**	**18.756.210.089**
Trong đó, thu nhập hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường và cung cấp nước sạch	*6.093.594.196*	*10.247.198.370*
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	**4.547.814.960**	**3.751.242.018**
Thuế TNDN được ưu đãi 10% trong hoạt động xã hội hóa	(609.359.420)	(1.024.719.837)
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	284.000	(1.385.029)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.938.739.540**	**2.725.137.152**

32.2. *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

		Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*		17.812.214.345	15.610.197.152
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(VND)* (*)		(6.056.152.877)	(5.292.282.214)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý *(VND)* (*)		(267.183.215)	(232.117.641)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*		**11.488.878.253**	**10.085.797.297**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân		24.878.291	24.878.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	462	405
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	*(VND/cổ phiếu)*	462	405

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh từ 503 VND/cổ phiếu thành 405 VND/cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh giảm theo tỷ lệ dự tính cho các khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Người quản lý theo Nghị quyết số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	Thi công công trình	9.553.926.588	13.954.823.331
	Cung cấp dịch vụ	48.000.000	48.000.000
	Trả tiền mượn	-	9.750.000.000
	Chia cổ tức	3.103.638.032	1.246.543.144
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	Chia cổ tức	2.812.334.972	1.129.544.374

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	4.292.445.336	4.434.760.000
TỔNG CỘNG	**4.292.445.336**	**4.434.760.000**

34.2. *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		***2.439.458.000***	***2.128.436.000***
Ông Huỳnh Thông Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	600.000.000	580.800.000
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	540.324.000	479.824.000
Ông Quách Minh Hiển	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	464.724.000	421.474.000
Ông Cao Thế Khải	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	464.724.000	421.474.000
Ông Huỳnh Trung Tín	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	201.038.000	84.324.000
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên	84.324.000	84.324.000
Ông Nguyễn Dũng Tiến	Thành viên	84.324.000	56.216.000
Ban Kiểm soát		***531.528.000***	***520.016.000***
Ông Lý Thanh Quang	Trưởng ban	380.400.000	368.888.000
Bà La Thụy Phiếng	Thành viên	75.564.000	75.564.000
Bà Bùi Thị Thu Oanh	Thành viên	75.564.000	75.564.000
TỔNG CỘNG		**2.970.986.000**	**2.648.452.000**

35. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê mặt đất theo các hợp đồng thuê đất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	247.439.939	248.119.719
Trên 1 năm đến 5 năm	498.826.912	621.901.785
Trên 5 năm	3.973.728.523	4.098.435.251
TỔNG CỘNG	**4.719.995.374**	**4.968.456.755**

CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tài sản cố định để phục vụ công tác sản xuất và kinh doanh nước sạch với thời hạn từ 10 năm đến 15 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	900.000.000	900.000.000
Trên 1 – 5 năm	3.600.000.000	3.600.000.000
Trên 5 năm	1.500.000.000	2.400.000.000
TỔNG CỘNG	**6.000.000.000**	**6.900.000.000**

36. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ

Số lượng giếng

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khai thác các giếng ngầm để chủ động ứng phó xâm nhập mặn (*)	-	9

(*) Ngày 21 tháng 5 năm 2024, Công ty đã bàn giao 09 Giếng khoan và các thiết bị đi kèm cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang theo Biên bản bàn giao công trình hoàn thành cho đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Trương Đặng Thu Trang	**Trần Hồng Đăng**	**Bùi Trọng Lực**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025